

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic lần 2 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;*

*Căn cứ Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc Ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2023; Quyết định số 2566/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu mua thuốc trên địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 181/TTr-SYT ngày 15/6/2023; Báo cáo thẩm định ngày 11/6/2023 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế do các cơ sở y tế tự tổ chức lựa chọn nhà thầu (Thành lập theo Quyết định số 517/QĐ-SYT ngày 04/5/2022 của Giám đốc Sở Y tế); Tờ trình số 26/TTr-BVĐK ngày 08/6/2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu mua thuốc generic lần 2 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La (theo Phụ lục I; Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai tổ chức thực hiện quy trình mua sắm đảm bảo theo đúng pháp luật quy định hiện hành và các văn bản quy định khác liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu về nội dung thẩm định, trình duyệt. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện sai phạm (nếu có) báo cáo UBND tỉnh kịp thời để xem xét, quyết định.

2. Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019, Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định hiện hành về đấu thầu. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc trình Chủ tịch UBND tỉnh, các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan giám sát việc thi hành pháp luật.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, KGVX\_S.Hùng.

**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

**Tráng Thị Xuân**

**Phụ lục I**  
**KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC LẦN 2 NĂM 2023**  
**Đơn vị: Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La**  
*(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_/ \_\_\_\_\_/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| S<br>T<br>T | Tên gói thầu                                                                                                                                                                                     | Giá gói thầu                                                                                                   | Nguồn vốn                                                                                                                            | Hình thức<br>lựa chọn<br>nhà thầu     | Phương<br>thức lựa<br>chọn nhà<br>thầu | Thời gian bắt<br>đầu tổ chức lựa<br>chọn nhà thầu | Loại<br>hợp<br>đồng           | Thời gian<br>thực hiện<br>hợp đồng |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|
| 1           | Gói thầu mua thuốc generic lần 2 năm 2023 của Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La.<br><i>(Gồm 203 mặt hàng, trong đó: Nhóm 1: 35; Nhóm 2: 20; Nhóm 3: 7; Nhóm 4: 134; Nhóm 5: 7)</i> | <b>12.592.240.000</b><br>đồng <i>(Mười hai tỷ, năm trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng)</i> | Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai | Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng | Một giai đoạn hai túi hồ sơ            | Trong tháng 6, tháng 7 năm 2023                   | Hợp đồng theo đơn giá cố định | 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng    |

## Phụ lục II

**DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC LẦN 2 NĂM 2023****Đơn vị: Bệnh viện đa khoa huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La***(Kèm theo Quyết định số: \_\_\_\_\_/QĐ-UBND ngày \_\_\_\_\_/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị tính: VND*

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                                   | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng         | Đường dùng | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính      | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|--------------|----------------------------|------------|---------------------------------------|------------------|----------|-----------------------|-------------|
| 1   | 1             | Atropin sulfat                                  | Nhóm 4       | 0,25mg/1ml                 | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống              | 2.000    | 438                   | 876.000     |
| 2   | 5             | Diazepam                                        | Nhóm 1       | 10mg/2ml                   | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống              | 1.000    | 7.720                 | 7.720.000   |
| 3   | 7             | Fentanyl                                        | Nhóm 1       | 0,1mg/2ml                  | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | ống              | 1.000    | 13.000                | 13.000.000  |
| 4   | 10            | Ketamin                                         | Nhóm 1       | 0,5g/10ml                  | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | lọ               | 50       | 60.800                | 3.040.000   |
| 5   | 13            | Lidocain + epinephrin<br>(adrenalin)            | Nhóm 4       | 36mg + 18mcg; Ống<br>1,8ml | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | ống              | 1.000    | 4.410                 | 4.410.000   |
| 6   | 15            | Midazolam                                       | Nhóm 1       | 5mg/1ml                    | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống              | 50       | 18.150                | 907.500     |
| 7   | 16            | Morphin                                         | Nhóm 4       | 10mg/1ml                   | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống              | 3.000    | 7.000                 | 21.000.000  |
| 8   | 18            | Pethidin                                        | Nhóm 1       | 100mg/2ml                  | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | ống              | 1.500    | 17.997                | 26.995.500  |
| 9   | 21            | Propofol                                        | Nhóm 1       | 0,5% x 20ml                | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống              | 1.000    | 93.555                | 93.555.000  |
| 10  | 27            | Neostigmin metylsulfat<br>(bromid)              | Nhóm 4       | 0,25 mg/ml                 | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống              | 1.000    | 5.460                 | 5.460.000   |
| 11  | 30            | Rocuronium bromid                               | Nhóm 4       | 50mg/5ml                   | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống/ lọ          | 700      | 46.000                | 32.200.000  |
| 12  | 31            | Suxamethonium clorid                            | Nhóm 1       | 100mg/2ml                  | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống              | 1.000    | 19.564                | 19.564.000  |
| 13  | 37            | Diclofenac                                      | Nhóm 1       | 100mg                      | Đặt        | Thuốc đặt hậu môn/ trực<br>tràng      | Viên             | 2.000    | 13.500                | 27.000.000  |
| 14  | 56            | Paracetamol (acetaminophen)                     | Nhóm 4       | 325 mg                     | Uống       | Viên hòa tan nhanh                    | Viên             | 100.000  | 750                   | 75.000.000  |
| 15  | 56            | Paracetamol (acetaminophen)                     | Nhóm 4       | 160mg/5ml                  | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống | Gói/ Túi/<br>Ống | 100.000  | 1.755                 | 175.500.000 |
| 16  | 57            | Paracetamol + chlorpheniramin                   | Nhóm 4       | 1200mg + 4mg; Lọ<br>60ml   | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống | Lọ               | 3.000    | 24.000                | 72.000.000  |
| 17  | 57            | Paracetamol + chlorpheniramin                   | Nhóm 4       | 325mg + 2mg                | Uống       | Viên hòa tan nhanh                    | Viên             | 50.000   | 1.299                 | 64.950.000  |
| 18  | 58            | Paracetamol + codein phosphat                   | Nhóm 4       | 500mg + 15mg               | Uống       | Viên                                  | Viên             | 30.000   | 1.100                 | 33.000.000  |
| 19  | 60            | Paracetamol + Ibuprofen                         | Nhóm 4       | 250mg + 100mg              | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống                  | gói              | 30.000   | 3.800                 | 114.000.000 |
| 20  | 66            | Paracetamol + chlorpheniramin<br>+ phenylephrin | Nhóm 4       | 500mg + 2mg + 5mg          | Uống       | Viên                                  | Viên             | 30.000   | 650                   | 19.500.000  |

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                          | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng                | Dạng bào chế           | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền  |
|-----|---------------|----------------------------------------|--------------|--------------------|---------------------------|------------------------|-------------|----------|-----------------------|-------------|
| 21  | 77            | Colchicin                              | Nhóm 4       | 1mg                | Uống                      | Viên                   | Viên        | 2.000    | 255                   | 510.000     |
| 22  | 79            | Diacerein                              | Nhóm 1       | 50mg               | Uống                      | Viên nang              | Viên        | 5.000    | 12.000                | 60.000.000  |
| 23  | 96            | Cetirizin                              | Nhóm 1       | 10mg               | Uống                      | Viên nang              | viên        | 10.000   | 4.000                 | 40.000.000  |
| 24  | 98            | Chlorpheniramin (hydrogen maleat)      | Nhóm 4       | 4mg                | Uống                      | Viên hòa tan nhanh     | Viên        | 10.000   | 1.190                 | 11.900.000  |
| 25  | 103           | Diphenhydramin                         | Nhóm 4       | 10mg/1ml           | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Ống         | 3.000    | 488                   | 1.464.000   |
| 26  | 105           | Epinephrin (Adrenalin)                 | Nhóm 4       | 1mg/10ml           | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Ống         | 1.500    | 5.040                 | 7.560.000   |
| 27  | 106           | Fexofenadin                            | Nhóm 4       | 60mg               | Uống                      | Viên bao tan ở ruột    | Viên        | 10.000   | 1.491                 | 14.910.000  |
| 28  | 121           | Ephedrin                               | Nhóm 1       | 30mg/10ml          | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Ống         | 1.000    | 57.750                | 57.750.000  |
| 29  | 129           | Naloxon hydroclorid                    | Nhóm 4       | 0,4mg/ml           | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Ống         | 50       | 29.400                | 1.470.000   |
| 30  | 131           | Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat) | Nhóm 4       | 1,4%/500ml         | Tiêm                      | Thuốc tiêm truyền      | Chai        | 500      | 37.800                | 18.900.000  |
| 31  | 134           | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)        | Nhóm 1       | 1mg/1ml            | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Ống         | 500      | 35.000                | 17.500.000  |
| 32  | 134           | Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)        | Nhóm 4       | 4mg/4ml            | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Ống         | 500      | 35.800                | 17.900.000  |
| 33  | 141           | Sorbitol                               | Nhóm 4       | 3%/5lit            | Rửa nội soi<br>bằng quang | Dung dịch rửa vô khuẩn | Can         | 5        | 140.000               | 700.000     |
| 34  | 153           | Phenobarbital                          | Nhóm 5       | 200mg/ml           | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Ống         | 1.000    | 14.070                | 14.070.000  |
| 35  | 153           | Phenobarbital                          | Nhóm 4       | 100mg              | Uống                      | Viên                   | viên        | 500      | 230                   | 115.000     |
| 36  | 153           | Phenobarbital                          | Nhóm 4       | 10mg               | Uống                      | Viên                   | Viên        | 200      | 140                   | 28.000      |
| 37  | 168           | Amoxicilin                             | Nhóm 4       | 250 mg /5ml x 18g  | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống   | Lọ          | 5.000    | 27.500                | 137.500.000 |
| 38  | 169           | Amoxicilin + acid clavulanic           | Nhóm 1       | 1000mg + 200mg     | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Lọ          | 5.000    | 39.000                | 195.000.000 |
| 39  | 169           | Amoxicilin + acid clavulanic           | Nhóm 4       | 1g + 0,2g          | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Lọ          | 5.000    | 28.500                | 142.500.000 |
| 40  | 169           | Amoxicilin + acid clavulanic           | Nhóm 2       | 250mg + 62,5mg     | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống   | Gói         | 20.000   | 8.900                 | 178.000.000 |
| 41  | 172           | Ampicilin + Sulbactam                  | Nhóm 2       | 500mg + 250mg      | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Lọ          | 3.000    | 29.988                | 89.964.000  |
| 42  | 172           | Ampicilin + Sulbactam                  | Nhóm 2       | 1000mg + 500mg     | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Lọ          | 1.000    | 40.600                | 40.600.000  |
| 43  | 174           | Benzylpenicilin                        | Nhóm 4       | 1.000.000 UI       | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Lọ          | 1.000    | 3.310                 | 3.310.000   |
| 44  | 176           | Cefadroxil                             | Nhóm 3       | 250mg              | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống   | Gói         | 10.000   | 4.500                 | 45.000.000  |
| 45  | 177           | Cefalexin                              | Nhóm 4       | 250mg              | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống   | Gói         | 30.000   | 777                   | 23.310.000  |
| 46  | 179           | Cefamandol                             | Nhóm 2       | 1g                 | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Lọ          | 4.000    | 64.000                | 256.000.000 |
| 47  | 180           | Cefazolin                              | Nhóm 2       | 2g                 | Tiêm                      | Thuốc tiêm             | Lọ          | 1.000    | 35.700                | 35.700.000  |
| 48  | 180           | Cefazolin                              | Nhóm 4       | 2g                 | Tiêm                      | Thuốc tiêm truyền      | Lọ          | 2.000    | 28.350                | 56.700.000  |
| 49  | 181           | Cefdinir                               | Nhóm 4       | 125mg/5ml x 30ml   | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống   | Lọ          | 2.000    | 80.638                | 161.276.000 |
| 50  | 183           | Cefixim                                | Nhóm 3       | 100mg/5ml, Lọ 40ml | Uống                      | Bột/cốm/hạt pha uống   | Lọ          | 1.000    | 59.500                | 59.500.000  |

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                         | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng                                    | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính      | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền  |
|-----|---------------|---------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------|------------|----------------------|------------------|----------|-----------------------|-------------|
| 51  | 183           | Cefixim                               | Nhóm 2       | 100mg                                                 | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói              | 20.000   | 6.825                 | 136.500.000 |
| 52  | 184           | Cefmetazol                            | Nhóm 2       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 7.000    | 47.000                | 329.000.000 |
| 53  | 185           | Cefoperazon                           | Nhóm 1       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 3.000    | 54.000                | 162.000.000 |
| 54  | 185           | Cefoperazon                           | Nhóm 2       | 0,5g                                                  | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 5.000    | 32.000                | 160.000.000 |
| 55  | 185           | Cefoperazon                           | Nhóm 2       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 3.000    | 41.000                | 123.000.000 |
| 56  | 186           | Cefoperazon + Sulbactam               | Nhóm 4       | 1g + 0,5g                                             | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 3.000    | 42.000                | 126.000.000 |
| 57  | 186           | Cefoperazon + Sulbactam               | Nhóm 2       | 0,25+0,25g                                            | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 3.000    | 35.000                | 105.000.000 |
| 58  | 189           | Cefoxitin                             | Nhóm 1       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 4.000    | 126.840               | 507.360.000 |
| 59  | 191           | Cefpodoxim                            | Nhóm 2       | 100 mg                                                | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói              | 5.000    | 8.500                 | 42.500.000  |
| 60  | 191           | Cefpodoxim                            | Nhóm 3       | 100mg                                                 | Uống       | Viên                 | Viên             | 5.000    | 7.770                 | 38.850.000  |
| 61  | 192           | Cefradin                              | Nhóm 3       | 500mg                                                 | Uống       | Viên nang            | Viên             | 10.000   | 4.500                 | 45.000.000  |
| 62  | 192           | Cefradin                              | Nhóm 2       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền    | Lọ               | 2.000    | 31.670                | 63.340.000  |
| 63  | 192           | Cefradin                              | Nhóm 4       | 250mg                                                 | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói              | 10.000   | 6.000                 | 60.000.000  |
| 64  | 193           | Ceftazidim                            | Nhóm 1       | 500mg                                                 | tiêm       | Thuốc tiêm           | lọ               | 15.000   | 18.984                | 284.760.000 |
| 65  | 196           | Ceftizoxim                            | Nhóm 4       | 2g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 8.000    | 85.000                | 680.000.000 |
| 66  | 196           | Ceftizoxim                            | Nhóm 2       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 5.000    | 64.000                | 320.000.000 |
| 67  | 206           | Piperacilin                           | Nhóm 1       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 1.500    | 89.000                | 133.500.000 |
| 68  | 206           | Piperacilin                           | Nhóm 4       | 1g                                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Lọ               | 1.500    | 50.000                | 75.000.000  |
| 69  | 213           | Gentamicin                            | Nhóm 4       | 80mg/2ml                                              | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Ống              | 1.000    | 1.087                 | 1.087.000   |
| 70  | 216           | Neomycin + polymyxin B + dexamethason | Nhóm 4       | (35mg;<br>100.000IU;<br>10mg)/ 10ml                   | Nhỏ tai    | Thuốc nhỏ tai        | Lọ               | 200      | 37.000                | 7.400.000   |
| 71  | 219           | Tobramycin + dexamethason             | Nhóm 4       | (15mg/5ml + 5mg/<br>5ml) lọ 7ml<br>(0.3%+0.1%) lọ 7ml | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt        | Lọ               | 200      | 35.000                | 7.000.000   |
| 72  | 221           | Metronidazol                          | Nhóm 4       | 750mg/ 150ml                                          | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền    | Chai/Lọ/Túi      | 3.500    | 28.300                | 99.050.000  |
| 73  | 222           | Metronidazol + neomycin + nystatin    | Nhóm 5       | 500mg+ 108,3mg+<br>22,73mg                            | Đặt        | Viên đặt âm đạo      | viên             | 500      | 9.000                 | 4.500.000   |
| 74  | 224           | Tinidazol                             | Nhóm 4       | 400mg/100ml                                           | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền    | Chai/ Túi/<br>Lọ | 1.500    | 24.475                | 36.712.500  |
| 75  | 226           | Azithromycin                          | Nhóm 2       | 250mg                                                 | Uống       | Viên nang            | viên             | 10.000   | 3.600                 | 36.000.000  |
| 76  | 226           | Azithromycin                          | Nhóm 3       | 250mg                                                 | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói              | 10.000   | 3.450                 | 34.500.000  |
| 77  | 231           | Spiramycin + Metronidazol             | Nhóm 1       | 750000IU+ 125mg                                       | Uống       | Viên                 | Viên             | 10.000   | 6.800                 | 68.000.000  |

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                              | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng       | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền  |
|-----|---------------|--------------------------------------------|--------------|--------------------------|------------|----------------------|-------------|----------|-----------------------|-------------|
| 78  | 231           | Spiramycin + Metronidazol                  | Nhóm 4       | 750.000IU + 125mg        | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 10.000   | 3.200                 | 32.000.000  |
| 79  | 234           | Levofloxacin                               | Nhóm 1       | 0,5% x 5ml<br>(25mg/5ml) | Nhỏ mắt    | Thuốc nhỏ mắt        | Lọ/ ống     | 500      | 84.000                | 42.000.000  |
| 80  | 245           | Sulfamethoxazol +<br>trimethoprim          | Nhóm 4       | 200mg + 40mg             | Uống       | Viên hòa tan nhanh   | Viên        | 40.000   | 1.260                 | 50.400.000  |
| 81  | 245           | Sulfamethoxazol +<br>Trimethoprim          | Nhóm 4       | 400mg + 80mg             | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 20.000   | 2.050                 | 41.000.000  |
| 82  | 250           | Tetracyclin hydroclorid                    | Nhóm 4       | 1%/5g                    | Tra mắt    | Thuốc tra mắt        | Tuýp        | 1.000    | 3.190                 | 3.190.000   |
| 83  | 280           | Aciclovir                                  | Nhóm 4       | 3%, 5g                   | Tra mắt    | Thuốc tra mắt        | Tube        | 500      | 48.000                | 24.000.000  |
| 84  | 280           | Aciclovir                                  | Nhóm 4       | 400mg                    | Uống       | Viên                 | Viên        | 10.000   | 756                   | 7.560.000   |
| 85  | 297           | Fenticonazol nitrat                        | Nhóm 4       | 200mg                    | Đặt        | Viên đặt âm đạo      | Viên        | 200      | 20.000                | 4.000.000   |
| 86  | 303           | Miconazol                                  | Nhóm 1       | 2% (kl/kl); Tuýp 15g     | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài     | Tuýp        | 1.000    | 60.000                | 60.000.000  |
| 87  | 303           | Miconazol                                  | Nhóm 4       | 20mg/1g x 15g            | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài     | Tuýp        | 1.000    | 21.000                | 21.000.000  |
| 88  | 344           | Flunarizin                                 | Nhóm 4       | 10mg                     | Uống       | Viên nang            | Viên        | 2.000    | 2.400                 | 4.800.000   |
| 89  | 449           | Sắt fumarat + Acid folic                   | Nhóm 4       | 182mg + 0,5mg            | Uống       | Viên nang            | Viên        | 50.000   | 690                   | 34.500.000  |
| 90  | 449           | Sắt fumarat + acid folic                   | Nhóm 4       | 100mg; 350mcg            | Uống       | viên nang            | Viên        | 10.000   | 588                   | 5.880.000   |
| 91  | 449           | Sắt fumarat + Acid folic                   | Nhóm 4       | 200mg + 0,75mg           | Uống       | Viên nang            | Viên        | 10.000   | 882                   | 8.820.000   |
| 92  | 458           | Phytomenadion (vitamin K1)                 | Nhóm 2       | 10mg/1ml                 | Tiêm       | Thuốc tiêm           | Ống         | 1.000    | 11.000                | 11.000.000  |
| 93  | 480           | Tinh bột este hóa (hydroxyethyl<br>starch) | Nhóm 1       | 6%, 500ml                | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền    | Túi         | 50       | 86.000                | 4.300.000   |
| 94  | 489           | Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)         | Nhóm 4       | 0,6mg                    | Đặt        | Viên đặt dưới lưỡi   | Viên        | 2.000    | 2.000                 | 4.000.000   |
| 95  | 491           | Nicorandil                                 | Nhóm 4       | 10mg                     | Uống       | Viên                 | Viên        | 1.000    | 2.982                 | 2.982.000   |
| 96  | 501           | Amlodipin + atorvastatin                   | Nhóm 2       | 5mg + 10mg               | Uống       | Viên                 | Viên        | 15.000   | 3.550                 | 53.250.000  |
| 97  | 507           | Amlodipin + Valsartan                      | Nhóm 5       | 5mg + 80mg               | Uống       | Viên                 | Viên        | 15.000   | 9.873                 | 148.095.000 |
| 98  | 516           | Captopril + Hydrochlorothiazid             | Nhóm 4       | 50mg + 25mg              | Uống       | Viên                 | viên        | 100.000  | 1.460                 | 146.000.000 |
| 99  | 516           | Captopril + hydrochlorothiazid             | Nhóm 4       | 25mg + 12,5mg            | Uống       | Viên                 | Viên        | 100.000  | 1.200                 | 120.000.000 |
| 100 | 522           | Enalapril + hydrochlorothiazid             | Nhóm 2       | 5mg + 12,5mg             | Uống       | Viên                 | Viên        | 50.000   | 3.100                 | 155.000.000 |
| 101 | 530           | Lacidipin                                  | Nhóm 4       | 4mg                      | Uống       | Viên hòa tan nhanh   | Viên        | 15.000   | 4.850                 | 72.750.000  |
| 102 | 532           | Lisinopril                                 | Nhóm 1       | 20mg                     | Uống       | Viên                 | Viên        | 10.000   | 3.600                 | 36.000.000  |
| 103 | 535           | Losartan + hydrochlorothiazid              | Nhóm 4       | 100mg + 25mg             | Uống       | Viên                 | Viên        | 80.000   | 2.500                 | 200.000.000 |
| 104 | 535           | Losartan + hydrochlorothiazid              | Nhóm 5       | 25mg + 12,5mg            | Uống       | Viên                 | Viên        | 50.000   | 2.504                 | 125.200.000 |
| 105 | 542           | Perindopril + amlodipin                    | Nhóm 1       | 7mg + 5mg                | Uống       | Viên                 | Viên        | 30.000   | 6.589                 | 197.670.000 |
| 106 | 545           | Ramipril                                   | Nhóm 4       | 5mg                      | Uống       | Viên nang            | Viên        | 20.000   | 2.394                 | 47.880.000  |

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                                                                 | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng              | Đường dùng | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------|------------|---------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|-------------|
| 107 | 545           | Ramipril                                                                      | Nhóm 4       | 2,5mg                           | Uống       | Viên nang                             | Viên        | 30.000   | 1.995                 | 59.850.000  |
| 108 | 551           | Heptaminol hydroclorid                                                        | Nhóm 4       | 187,8mg                         | Uống       | Viên                                  | Viên        | 1.000    | 1.200                 | 1.200.000   |
| 109 | 553           | Digoxin                                                                       | Nhóm 4       | 0,25mg                          | Uống       | Viên                                  | Viên        | 500      | 590                   | 295.000     |
| 110 | 553           | Digoxin                                                                       | Nhóm 1       | 0,5mg/2ml                       | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống         | 200      | 30.000                | 6.000.000   |
| 111 | 573           | Atorvastatin                                                                  | Nhóm 4       | 30mg                            | Uống       | Viên                                  | Viên        | 40.000   | 1.900                 | 76.000.000  |
| 112 | 581           | Lovastatin                                                                    | Nhóm 4       | 10mg                            | Uống       | viên                                  | Viên        | 5.000    | 1.260                 | 6.300.000   |
| 113 | 624           | Fusidic acid + betamethason                                                   | Nhóm 4       | 100mg + 5mg/5g                  | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                      | Tuýp        | 1.000    | 19.000                | 19.000.000  |
| 114 | 637           | Salicylic acid + betamethason<br>dipropionat                                  | Nhóm 4       | 0,45g + 0,0075g-15g             | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                      | Tuýp        | 1.000    | 15.600                | 15.600.000  |
| 115 | 664           | Povidon iodin                                                                 | Nhóm 4       | 10% - 1100ml                    | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                      | Chai        | 2.000    | 138.000               | 276.000.000 |
| 116 | 664           | Povidon iodin                                                                 | Nhóm 4       | 10%/ 120ml                      | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                      | Lọ          | 1.500    | 23.000                | 34.500.000  |
| 117 | 666           | Natri clorid                                                                  | Nhóm 4       | 0,9%/ 500 ml                    | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                      | Chai/Lọ/Túi | 2.000    | 6.153                 | 12.306.000  |
| 118 | 667           | Furosemid                                                                     | Nhóm 4       | 40mg/4ml                        | Tiêm       | Thuốc tiêm                            | Ống         | 1.500    | 9.450                 | 14.175.000  |
| 119 | 668           | Furosemid + spironolacton                                                     | Nhóm 4       | 40mg + 50mg                     | Uống       | Viên                                  | viên        | 3.000    | 2.373                 | 7.119.000   |
| 120 | 672           | Attapulgit mormoiron hoạt hóa<br>+ hỗn hợp magnesi carbonat-<br>nhôm hydroxyd | Nhóm 4       | 2500mg + 500mg                  | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống                  | Gói         | 100.000  | 1.533                 | 153.300.000 |
| 121 | 673           | Bismuth                                                                       | Nhóm 4       | 262mg                           | Uống       | Viên                                  | Viên        | 20.000   | 3.800                 | 76.000.000  |
| 122 | 677           | Lansoprazol                                                                   | Nhóm 1       | 15mg                            | Uống       | Viên bao tan ở ruột                   | Viên        | 10.000   | 5.000                 | 50.000.000  |
| 123 | 677           | Lansoprazol                                                                   | Nhóm 1       | 30mg                            | Uống       | Viên nang                             | Viên        | 5.000    | 9.450                 | 47.250.000  |
| 124 | 678           | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd                                           | Nhóm 4       | (390mg +<br>336,6mg)/10ml       | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống | Gói         | 10.000   | 2.750                 | 27.500.000  |
| 125 | 678           | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd                                           | Nhóm 4       | 800,4mg + 3030,3mg              | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống | Gói         | 30.000   | 2.646                 | 79.380.000  |
| 126 | 679           | Magnesi hydroxyd + nhôm<br>hydroxyd + simethicon                              | Nhóm 4       | 2,668g + 4,596g +<br>0,266g/15g | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống | Gói         | 80.000   | 3.402                 | 272.160.000 |
| 127 | 680           | Magnesi trisilicat + nhôm<br>hydroxyd                                         | Nhóm 4       | 500mg + 250mg                   | Uống       | Viên                                  | Viên        | 20.000   | 1.600                 | 32.000.000  |
| 128 | 682           | Omeprazol                                                                     | Nhóm 1       | 40mg                            | Uống       | Viên bao tan ở ruột                   | Viên        | 10.000   | 5.600                 | 56.000.000  |
| 129 | 688           | Rebamipid                                                                     | Nhóm 4       | 100mg                           | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống                  | Gói         | 10.000   | 3.480                 | 34.800.000  |
| 130 | 689           | Sucralfat                                                                     | Nhóm 4       | 1500mg                          | Uống       | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống | Gói         | 10.000   | 4.200                 | 42.000.000  |
| 131 | 696           | Alverin citrat                                                                | Nhóm 4       | 60mg                            | Uống       | Viên hòa tan nhanh                    | Viên        | 20.000   | 1.650                 | 33.000.000  |
| 132 | 699           | Drotaverin clohydrat                                                          | Nhóm 3       | 80mg                            | Uống       | viên                                  | Viên        | 30.000   | 1.050                 | 31.500.000  |

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                                       | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng              | Đường dùng         | Dạng bào chế                          | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền  |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------|--------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-------------|----------|-----------------------|-------------|
| 133 | 699           | Drotaverin clohydrat                                | Nhóm 1       | 40mg                            | Uống               | Viên                                  | viên        | 20.000   | 1.200                 | 24.000.000  |
| 134 | 702           | Papaverin hydroclorid                               | Nhóm 4       | 40mg/2ml                        | Tiêm               | Thuốc tiêm                            | Ống         | 3.000    | 2.250                 | 6.750.000   |
| 135 | 703           | Phloroglucinol hydrat +<br>trimethyl phloroglucinol | Nhóm 4       | 40mg + 0,04mg/4ml               | Tiêm               | Thuốc tiêm truyền                     | ống         | 3.000    | 27.000                | 81.000.000  |
| 136 | 714           | Sorbitol                                            | Nhóm 4       | 5g                              | Uống               | Bột/cốm/hạt pha uống                  | Gói         | 5.000    | 460                   | 2.300.000   |
| 137 | 715           | Sorbitol + Natri citrat                             | Nhóm 4       | 5g + 0,72g                      | Thụt trực<br>tràng | Thuốc thụt hậu môn/trực<br>tràng      | Tuýp        | 1.000    | 15.500                | 15.500.000  |
| 138 | 717           | Bacillus subtilis                                   | Nhóm 4       | $\geq 10^8$ CFU/g               | Uống               | Bột/cốm/hạt pha uống                  | Gói         | 20.000   | 2.950                 | 59.000.000  |
| 139 | 724           | Kẽm gluconat                                        | Nhóm 4       | 56mg/5ml; chai 100ml            | Uống               | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống | Chai        | 500      | 28.581                | 14.290.500  |
| 140 | 725           | Lactobacillus acidophilus                           | Nhóm 4       | $10^8$ CFU                      | Uống               | Viên nang                             | Viên        | 50.000   | 1.420                 | 71.000.000  |
| 141 | 728           | Racecadotril                                        | Nhóm 4       | 10mg                            | Uống               | Viên hòa tan nhanh                    | Viên        | 5.000    | 3.500                 | 17.500.000  |
| 142 | 732           | Diosmin + hesperidin                                | Nhóm 1       | 900mg + 100mg                   | Uống               | Viên                                  | Viên        | 2.000    | 6.320                 | 12.640.000  |
| 143 | 736           | L-Ornithin - L- aspartat                            | Nhóm 1       | 5g/ 10ml                        | Tiêm               | Thuốc tiêm                            | Ống         | 700      | 120.000               | 84.000.000  |
| 144 | 739           | Simethicon                                          | Nhóm 4       | 125 mg                          | Uống               | Viên nang                             | Viên        | 20.000   | 1.200                 | 24.000.000  |
| 145 | 747           | Betamethason                                        | Nhóm 4       | 19,2mg/30g                      | Dùng ngoài         | Thuốc dùng ngoài                      | Tuýp        | 1.000    | 29.900                | 29.900.000  |
| 146 | 774           | Progesteron                                         | Nhóm 4       | 100mg                           | Đặt                | Viên đặt âm đạo                       | Viên        | 500      | 5.800                 | 2.900.000   |
| 147 | 774           | Progesteron                                         | Nhóm 1       | 25mg                            | Tiêm               | Thuốc tiêm                            | Ống         | 2.000    | 18.900                | 37.800.000  |
| 148 | 780           | Glibenclamid + metformin                            | Nhóm 3       | 2,5mg + 500mg                   | Uống               | Viên                                  | Viên        | 100.000  | 1.750                 | 175.000.000 |
| 149 | 785           | Glipizid                                            | Nhóm 4       | 5mg                             | Uống               | Viên                                  | Viên        | 2.000    | 1.840                 | 3.680.000   |
| 150 | 790           | Insulin người tác dụng trung<br>bình, trung gian    | Nhóm 5       | 40IU/ml x 10ml                  | Tiêm               | Thuốc tiêm                            | Lọ          | 7.000    | 90.500                | 633.500.000 |
| 151 | 791           | Insulin người trộn, hỗn hợp                         | Nhóm 1       | 100UI/ml x 3ml<br>(30/70)       | Tiêm               | Thuốc tiêm                            | Lọ/Ống      | 5.000    | 69.000                | 345.000.000 |
| 152 | 844           | Hydroxypropylmethyl<br>cellulose                    | Nhóm 4       | 45mg/15ml (0,3%)                | Nhỏ mắt            | Thuốc nhỏ mắt                         | Lọ          | 500      | 30.000                | 15.000.000  |
| 153 | 854           | Natri clorid                                        | Nhóm 4       | 0,9%; Lọ 10ml                   | Nhỏ mắt            | Thuốc nhỏ mắt                         | Lọ          | 500      | 1.320                 | 660.000     |
| 154 | 856           | Natri hyaluronat                                    | Nhóm 4       | 21.6mg/12ml (0,18%)             | Nhỏ mắt            | Thuốc nhỏ mắt                         | Lọ          | 500      | 39.000                | 19.500.000  |
| 155 | 875           | Fluticasone propionate                              | Nhóm 2       | 50mcg/liều; 120 liều            | Xịt mũi            | Thuốc xịt mũi                         | Bình        | 500      | 133.380               | 66.690.000  |
| 156 | 875           | Fluticasone propionat                               | Nhóm 4       | 50mcg / liều xịt, lọ 60<br>liều | Xịt mũi            | Thuốc xịt mũi                         | Lọ          | 200      | 96.000                | 19.200.000  |
| 157 | 876           | Naphazolin                                          | Nhóm 4       | 0.05% 5ml                       | Nhỏ mũi            | Thuốc nhỏ mũi                         | Lọ          | 5.000    | 2.625                 | 13.125.000  |
| 158 | 889           | Oxytocin                                            | Nhóm 1       | 10UI/ml                         | Tiêm               | Thuốc tiêm                            | Ống         | 7.000    | 9.350                 | 65.450.000  |
| 159 | 900           | Diazepam                                            | Nhóm 1       | 5mg                             | Uống               | Viên                                  | viên        | 5.000    | 1.260                 | 6.300.000   |

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                                               | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng                    | Đường dùng      | Dạng bào chế                               | Đơn vị tính  | Số lượng | Giá kế hoạch<br>(VND) | Thành tiền  |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------|--------------|----------|-----------------------|-------------|
| 160 | 939           | Acetyl leucin                                               | Nhóm 4       | 500mg/5ml                             | Tiêm            | Thuốc tiêm                                 | Ống          | 5.000    | 11.550                | 57.750.000  |
| 161 | 939           | Acetyl leucin                                               | Nhóm 4       | 500mg                                 | Uống            | Viên                                       | Viên         | 50.000   | 483                   | 24.150.000  |
| 162 | 949           | Piracetam                                                   | Nhóm 4       | 1g/5ml                                | Tiêm            | Thuốc tiêm                                 | Ống          | 5.000    | 1.008                 | 5.040.000   |
| 163 | 949           | Piracetam                                                   | Nhóm 5       | 200mg/ml; lọ 120ml                    | Uống            | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống      | Lọ           | 200      | 96.000                | 19.200.000  |
| 164 | 951           | Aminophylin                                                 | Nhóm 4       | 240mg/5ml                             | Tiêm            | Thuốc tiêm                                 | Ống          | 500      | 10.500                | 5.250.000   |
| 165 | 953           | Budesonid                                                   | Nhóm 4       | 64mcg / liều xịt, lọ 120<br>liều      | Xịt mũi         | Thuốc xịt mũi                              | Lọ           | 1.500    | 90.000                | 135.000.000 |
| 166 | 962           | Salbutamol sulfat                                           | Nhóm 4       | 2,5mg/2,5ml                           | Đường hô<br>hấp | Dung dịch/hỗn dịch khí<br>dung             | Ống          | 2.000    | 4.410                 | 8.820.000   |
| 167 | 962           | Salbutamol sulfat                                           | Nhóm 4       | 2mg/5ml x 150ml                       | Uống            | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống      | Lọ           | 2.000    | 49.000                | 98.000.000  |
| 168 | 962           | Salbutamol sulfat                                           | Nhóm 4       | 2mg/5ml                               | Uống            | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống      | Ống          | 200      | 3.900                 | 780.000     |
| 169 | 962           | Salbutamol sulfat                                           | Nhóm 1       | 100mcg/nhất xịt                       | Đường hô<br>hấp | Thuốc hít định liều /<br>phun mù định liều | Bình         | 2.000    | 50.879                | 101.758.000 |
| 170 | 968           | Ambroxol                                                    | Nhóm 4       | 30mg/5ml x 100ml                      | Uống            | Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ<br>dịch uống      | Lọ           | 5.000    | 25.000                | 125.000.000 |
| 171 | 977           | N-acetylcystein                                             | Nhóm 4       | 600mg                                 | Uống            | Bột/cốm/hạt pha uống                       | Gói          | 5.000    | 4.500                 | 22.500.000  |
| 172 | 981           | Mometason furoat                                            | Nhóm 4       | 50mcg/lần xịt x 60 liều<br>xịt        | Xịt mũi         | Thuốc xịt mũi                              | Lọ           | 1.000    | 145.000               | 145.000.000 |
| 173 | 983           | Kali clorid                                                 | Nhóm 4       | 500mg                                 | Uống            | Viên                                       | Viên         | 10.000   | 740                   | 7.400.000   |
| 174 | 984           | Magnesi aspartat + kali aspartat                            | Nhóm 4       | 140mg + 158mg                         | Uống            | viên                                       | Viên         | 40.000   | 1.008                 | 40.320.000  |
| 175 | 985           | Natri clorid + kali clorid + natri<br>citrat + glucose khan | Nhóm 4       | 0,52g + 0,3g + 0,509g<br>+ 2,7g       | Uống            | Bột/cốm/hạt pha uống                       | Gói          | 10.000   | 1.050                 | 10.500.000  |
| 176 | 985           | Natri clorid + Kali clorid +<br>Natri citrat + Glucose khan | Nhóm 4       | (0,7g + 0,3g + 0,58g +<br>4g) - 5,63g | Uống            | Bột/cốm/hạt pha uống                       | Gói          | 10.000   | 1.750                 | 17.500.000  |
| 177 | 987           | Acid amin*                                                  | Nhóm 4       | 10%- 200ml                            | Tiêm            | Thuốc tiêm truyền                          | Chai/Túi/ Lọ | 500      | 63.000                | 31.500.000  |
| 178 | 987           | Acid amin*                                                  | Nhóm 2       | 10% 500ml                             | Tiêm            | Thuốc tiêm truyền                          | Chai/Túi/ Lọ | 200      | 145.000               | 29.000.000  |
| 179 | 987           | Acid amin*                                                  | Nhóm 4       | 5%/500ml                              | Tiêm            | Thuốc tiêm truyền                          | Chai/Túi/ Lọ | 500      | 66.150                | 33.075.000  |
| 180 | 991           | Calci clorid                                                | Nhóm 4       | 10%/5ml                               | Tiêm            | Thuốc tiêm                                 | Ống          | 2.000    | 868                   | 1.736.000   |
| 181 | 992           | Glucose                                                     | Nhóm 4       | 20%/500ml                             | Tiêm            | Thuốc tiêm truyền                          | Chai/Túi/Lọ  | 2.000    | 12.000                | 24.000.000  |
| 182 | 992           | Glucose                                                     | Nhóm 4       | 5%/250ml                              | Tiêm            | Thuốc tiêm truyền                          | Chai/Túi/Lọ  | 3.000    | 7.580                 | 22.740.000  |
| 183 | 992           | Glucose                                                     | Nhóm 4       | 5%/500ml                              | Tiêm            | Thuốc tiêm truyền                          | Chai/Túi/Lọ  | 7.000    | 7.740                 | 54.180.000  |
| 184 | 992           | Glucose                                                     | Nhóm 4       | 10%/500ml                             | Tiêm            | Thuốc tiêm truyền                          | Chai/Túi/Lọ  | 1.000    | 9.000                 | 9.000.000   |

| STT | STT/<br>TT 20 | Tên hoạt chất                                                                                                | Nhóm<br>TCKT | Nồng độ, hàm lượng                                        | Đường dùng | Dạng bào chế      | Đơn vị tính | Số lượng | Giá kê hoạch<br>(VND) | Thành tiền            |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| 185 | 993           | Kali clorid                                                                                                  | Nhóm 4       | 1g/10ml                                                   | Tiêm       | Thuốc tiêm        | Ống         | 1.000    | 1.170                 | 1.170.000             |
| 186 | 994           | Magnesi sulfat                                                                                               | Nhóm 4       | 1,5g/10ml                                                 | Tiêm       | Thuốc tiêm        | Ống/ lọ     | 2.000    | 2.625                 | 5.250.000             |
| 187 | 996           | Manitol                                                                                                      | Nhóm 4       | 20%/250ml                                                 | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền | Chai/Túi/Lọ | 2.000    | 18.900                | 37.800.000            |
| 188 | 997           | Natriclorid                                                                                                  | Nhóm 4       | 0,9%/250ml                                                | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền | Chai/Túi/Lọ | 1.000    | 7.455                 | 7.455.000             |
| 189 | 997           | Natri clorid                                                                                                 | Nhóm 2       | 0,9%/500ml                                                | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền | Chai/Túi/Lọ | 7.000    | 7.500                 | 52.500.000            |
| 190 | 997           | Natriclorid                                                                                                  | Nhóm 4       | 0,9%/1000ml                                               | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền | Chai/Túi/Lọ | 500      | 13.650                | 6.825.000             |
| 191 | 997           | Natri clorid                                                                                                 | Nhóm 4       | 0,9%/100ml                                                | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền | Chai/Túi/Lọ | 500      | 6.130                 | 3.065.000             |
| 192 | 1000          | Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose | Nhóm 4       | 1,955g + 0,375g + 0,68g + 0,68g + 0,316g + 5,76mg + 37,5g | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền | Chai/Túi/Lọ | 7.000    | 17.000                | 119.000.000           |
| 193 | 1001          | Ringer lactat                                                                                                | Nhóm 4       | 500ml                                                     | Tiêm       | Thuốc tiêm truyền | Chai/lọ/túi | 5.000    | 8.000                 | 40.000.000            |
| 194 | 1007          | Calci carbonat + vitamin D3                                                                                  | Nhóm 4       | 1250mg + 200IU                                            | Uống       | Viên              | Viên        | 2.000    | 870                   | 1.740.000             |
| 195 | 1023          | Vitamin B1                                                                                                   | Nhóm 4       | 100mg/1ml                                                 | Tiêm       | Thuốc tiêm        | Ống         | 20.000   | 630                   | 12.600.000            |
| 196 | 1023          | Vitamin B1                                                                                                   | Nhóm 4       | 100mg                                                     | Uống       | Viên nang         | Viên        | 20.000   | 796                   | 15.920.000            |
| 197 | 1024          | Vitamin B1 + B6 + B12                                                                                        | Nhóm 4       | 250mg + 250mg + 1000mcg                                   | Uống       | Viên              | Viên        | 10.000   | 1.260                 | 12.600.000            |
| 198 | 1024          | Vitamin B1 + B6 + B12                                                                                        | Nhóm 4       | 100mg + 100mg + 150mcg                                    | Uống       | Viên              | Viên        | 20.000   | 1.000                 | 20.000.000            |
| 199 | 1024          | Vitamin B1 + B6 + B12                                                                                        | Nhóm 5       | (100mg + 100mg + 1mg)/3ml                                 | Tiêm       | Thuốc tiêm        | Ống         | 1.000    | 13.500                | 13.500.000            |
| 200 | 1028          | Vitamin B6                                                                                                   | Nhóm 4       | 100mg/1ml                                                 | Tiêm       | Thuốc tiêm        | Ống         | 2.000    | 462                   | 924.000               |
| 201 | 1029          | Vitamin B6 + magnesi lactat                                                                                  | Nhóm 4       | 5mg + 470mg                                               | Uống       | Viên nang         | Viên        | 10.000   | 1.350                 | 13.500.000            |
| 202 | 1030          | Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)                                                               | Nhóm 4       | 1000mcg/1ml                                               | Tiêm       | Thuốc tiêm        | Ống         | 5.000    | 444                   | 2.220.000             |
| 203 | 1031          | Vitamin C                                                                                                    | Nhóm 4       | 100mg                                                     | Uống       | Viên sủi          | Viên        | 50.000   | 798                   | 39.900.000            |
|     |               | <b>Tổng công 203 mặt hàng</b>                                                                                |              |                                                           |            |                   |             |          |                       | <b>12.592.240.000</b> |
|     |               | <b>Số tiền bằng chữ: Mười hai tỷ, năm trăm chín mươi hai triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng.</b>            |              |                                                           |            |                   |             |          |                       |                       |